

Số: 66/2014/NQ-HĐND

Kiên Giang, ngày 09 tháng 7 năm 2014

NGHỊ QUYẾT

**Về quy định phí đo đạc, lập bản đồ địa chính
trên địa bàn tỉnh Kiên Giang**



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 12**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và lệ phí ngày 28 tháng 8 năm 2001;

Căn cứ Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Trên cơ sở xem xét Tờ trình số 61/TTr-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung quy định phí đo đạc, lập bản đồ địa chính trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; Báo cáo thẩm tra số 142/BC-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2014 của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân tỉnh tán thành Tờ trình số 61/TTr-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung quy định phí đo đạc, lập bản đồ địa chính trên địa bàn tỉnh Kiên Giang, cụ thể như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí đo đạc, lập bản đồ địa chính trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

2. Đối tượng nộp phí

Các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất mới hoặc được phép thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất, nhằm hỗ trợ thêm chi phí đo đạc, lập bản đồ địa chính ở những nơi chưa có bản đồ địa chính có tọa độ.

3. Mức thu phí đo đạc, lập bản đồ địa chính

Thực hiện theo biểu mức thu phí đo đạc, lập bản đồ địa chính ban hành kèm theo nghị quyết này.

4. Chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí đo đạc, lập bản đồ địa chính

a) Cơ quan thu phí được trích để lại 90% trên tổng số phí thu được trước khi nộp vào ngân sách nhà nước để trang trải chi phí thực hiện cho việc thu phí, phần còn lại 10% nộp vào ngân sách nhà nước theo phân cấp quản lý ngân sách.

b) Tổ chức, cơ quan hoặc đơn vị được ủy quyền thu phí phải niêm yết và công khai mức thu áp dụng thống nhất tại quầy thu ngân, nơi trực tiếp thu phí.

Điều 2. Thời gian thực hiện

Nghị quyết này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai, tổ chức thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh; đồng thời tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng và quyết toán đúng quy định.

Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban của Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn giám sát việc thực hiện nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang khoá VIII, Kỳ họp thứ 12 thông qua và bãi bỏ nội dung thu phí đo đạc, lập bản đồ địa chính của Biểu mức thu các khoản phí kèm theo Nghị quyết số 12/2007/NQ-HĐND ngày 11/01/2007 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh ban hành danh mục phí trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. *Thư*

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Website Chính phủ;
- Các bộ: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra VBQPPL-Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ VN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban ngành tỉnh và tương đương;
- Trung tâm tin học - Công báo tỉnh;
- Thường trực HĐND cấp huyện;
- UBND cấp huyện; lãnh đạo VP, các phòng, CVNC;
- Lưu: VT, CTHĐND.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Thanh Sơn



BIỂU MỨC THU PHÍ ĐO ĐẠC, LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 66/2014/NQ-HĐND ngày 09/7/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu	Phụ ghi
1	Đối với hộ gia đình, cá nhân			
a	Đất tại khu vực nông thôn và đất nông nghiệp tại khu vực đô thị			
	- Diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 100 m ²	Đồng/m ²	1.500	
	- Diện tích từ trên 100 m ² đến 300 m ² (mỗi m ² tăng	Đồng/m ²	1.200	
	- Diện tích từ trên 300 m ² đến 500 m ² (mỗi m ² tăng	Đồng/m ²	800	
	- Diện tích từ trên 500 m ² đến 1.000 m ² (mỗi m ² tăng	Đồng/m ²	300	
	- Diện tích từ trên 1.000 m ² đến 3.000 m ² (mỗi m ² tăng	Đồng/m ²	60	
	- Diện tích từ trên 3.000 m ² đến 10.000 m ² (mỗi m ²	Đồng/m ²	30	
	- Diện tích từ trên 10.000 m ² (mỗi m ² tăng thêm)	Đồng/m ²	20	
b	Đất tại khu vực đô thị (trừ đất nông nghiệp)			
	- Diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 100 m ²	Đồng/m ²	1.500	
	- Diện tích từ trên 100 m ² đến 300 m ² (mỗi m ² tăng	Đồng/m ²	1.400	
	- Diện tích từ trên 300 m ² đến 500 m ² (mỗi m ² tăng	Đồng/m ²	1.000	
	- Diện tích từ trên 500 m ² đến 1.000 m ² (mỗi m ² tăng	Đồng/m ²	400	
	- Diện tích từ trên 1.000 m ² đến 3.000 m ² (mỗi m ² tăng	Đồng/m ²	100	
	- Diện tích từ trên 3.000 m ² đến 10.000 m ² (mỗi m ²	Đồng/m ²	50	
	- Diện tích từ trên 10.000 m ² (mỗi m ² tăng thêm)	Đồng/m ²	40	
2	Đối với tổ chức			
	- Diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 1.000 m ²	Đồng/m ²	1.500	
	- Diện tích từ trên 1.000 m ² đến 3.000 m ² (mỗi m ² tăng	Đồng/m ²	600	
	- Diện tích từ trên 3.000 m ² đến 10.000 m ² (mỗi m ²	Đồng/m ²	300	
	- Diện tích từ trên 10.000 m ² đến 100.000 m ² (mỗi m ²	Đồng/m ²	50	
	- Diện tích từ trên 100.000 m ² trở lên (mỗi m ² tăng	Đồng/m ²	25	